

Hóc Môn, ngày 05 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO

V/v CÔNG KHAI TÀI CHÍNH THÁNG 07 NĂM 2024

I. NGUỒN NGÂN SÁCH

1. Nguồn kinh phí tự chủ thường xuyên (Nguồn 13)

- Tồn đầu T07/2024: 6.971.486.070đ
- Phát sinh tăng trong kỳ: 0đ
- Phát sinh giảm trong kỳ: 939.435.280đ
- Tồn cuối kỳ T07/2024: 6.032.050.790đ

2. Nguồn kinh phí tự chủ không thường xuyên (Nguồn 12)

- Tồn đầu T07/2024: 2.266.213.446đ
- Phát sinh trong tăng kỳ: 0đ
- Phát sinh giảm trong kỳ: 0đ
- Tồn cuối kỳ T07/2024: 2.266.213.446đ

3. Nguồn cải cách tiền lương (Nguồn 14)

- Tồn đầu T07/2024: 7.463.008.476đ
- Phát sinh tăng trong kỳ: 0đ
- Phát sinh trong kỳ: 2.105.030.851đ
- Tồn cuối kỳ T07/2024: 5.357.997.625đ

Bảng chi chi tiết đính kèm mẫu 20c

II. TIỀN GỬI KHO BẠC VÀ TIỀN GỬI TK NGÂN HÀNG

1. TIỀN GỬI KHO BẠC

Đính kèm bản xác nhận số dư tài khoản tại kho bạc T07.2024 và bảng công khai thu chi tháng 07.2024

2. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

+ TK: 060288955436 (THU SỰ NGHIỆP)

- Tồn đầu T07/2024: 712.047.362đ

- Phát sinh trong tháng tăng: 190.947đ
- Phát sinh trong tháng giảm: 647.785.118đ
- Tồn cuối kỳ T07/2024: 64.453.191đ
- + **TK: 060007074789 (CHI LƯƠNG)**
- Tồn đầu T07/2024: 6.045.206đ
- Phát sinh trong tháng tăng: 3.028.433.055đ
- Phát sinh trong tháng giảm: 3.029.681.753đ
- Tồn cuối kỳ T07/2024: 4.796.508đ

NGƯỜI BÁO CÁO

Chương Thị Mỹ Thi

KT.HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phan Lâm Phương Tuyên

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường THCS Phan Công Hớn
Mã ĐVQHNS: 1035774
Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 7 Năm 2024

Mã nguồn NS	Mã Ngành KT	Mã CTMT , DA	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán năm nay		DT được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng		chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073			100.000.000		2.446.213.446	2.446.213.446		180.000.000				2.266.213.446
13	073			13.470.502.435		13.470.502.435	13.470.502.435	939.435.280	7.438.451.645				6.032.050.790
14	073		35.380.643	10.730.198.603		10.730.198.603	10.765.579.246	2.105.030.899	5.407.601.669				5.357.977.577
Cộng			35.380.643	24.300.701.038		26.646.914.484	26.682.295.127	3.044.466.179	13.026.053.314				13.656.241.813

Ch

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường THCS Phan Công Hớn
Mã ĐVQHNS: 1035774
Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG
HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 7 Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12						0	180.000.000	0	180.000.000
Giáo dục trung học cơ sở		073					0	180.000.000	0	180.000.000
Chi khác			6449				0	180.000.000	0	180.000.000
Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	13						939.435.280	7.438.451.645	939.435.280	7.438.451.645
Giáo dục trung học cơ sở		073					939.435.280	7.438.451.645	939.435.280	7.438.451.645
Lương theo ngạch, bậc			6001				461.713.675	3.500.025.302	461.713.675	3.500.025.302
Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				21.013.454	138.644.654	21.013.454	138.644.654
Phụ cấp chức vụ			6101				5.200.842	40.193.783	5.200.842	40.193.783
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				0	250.976.772	0	250.976.772
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				298.000	2.086.000	298.000	2.086.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				151.031.108	1.053.934.446	151.031.108	1.053.934.446
Phụ cấp theo nghề, theo công việc			6113				1.043.000	18.847.000	1.043.000	18.847.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115				74.080.839	545.093.551	74.080.839	545.093.551
Chi khác			6299				11.400.000	15.016.800	11.400.000	15.016.800
Bảo hiểm xã hội			6301				0	661.992.197	0	661.992.197
Bảo hiểm y tế			6302				0	114.861.501	0	114.861.501
Kinh phí công đoàn			6303				0	75.674.321	0	75.674.321
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				0	37.953.833	0	37.953.833
Các khoản đóng góp khác			6349				0	12.699.886	0	12.699.886
Chi khác			6449				2.700.000	149.571.833	2.700.000	149.571.833
Tiền điện			6501				9.660.922	107.993.341	9.660.922	107.993.341

Ch

	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền vệ sinh, môi trường			6504				2.376.000	4.752.000	2.376.000	4.752.000
văn phòng phẩm			6551				2.192.000	9.992.084	2.192.000	9.992.084
Vật tư văn phòng khác			6599				10.122.000	61.239.200	10.122.000	61.239.200
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng			6605				0	1.848.000	0	1.848.000
Tuyên truyền; quảng cáo			6606				5.681.340	13.295.340	5.681.340	13.295.340
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			6608				0	4.627.000	0	4.627.000
Khoản công tác phí			6704				3.400.000	19.400.000	3.400.000	19.400.000
Thuê thiết bị các loại			6754				0	3.300.000	0	3.300.000
Thuê lao động trong nước			6757				32.086.606	253.638.406	32.086.606	253.638.406
Thuê đào tạo lại cán bộ			6758				0	2.500.000	0	2.500.000
Chi phí thuê mướn khác			6799				16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				37.757.500	64.507.500	37.757.500	64.507.500
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				0	7.794.600	0	7.794.600
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				22.667.994	39.167.994	22.667.994	39.167.994
Chi khác			7049				69.010.000	206.480.000	69.010.000	206.480.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			7757				0	4.344.301	0	4.344.301
Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	14						2.105.030.899	5.407.601.669	2.105.030.899	5.407.601.669
Giáo dục trung học cơ sở		073					2.105.030.899	5.407.601.669	2.105.030.899	5.407.601.669
Lương theo ngạch, bậc			6001				262.601.003	861.310.957	262.601.003	861.310.957
Phụ cấp chức vụ			6101				2.966.923	9.840.079	2.966.923	9.840.079
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				170.000	542.000	170.000	542.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				85.927.247	273.810.307	85.927.247	273.810.307
Phụ cấp theo nghề, theo công việc			6113				595.000	1.835.000	595.000	1.835.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115				41.009.460	134.211.133	41.009.460	134.211.133
Bảo hiểm xã hội			6301				0	63.640.468	0	63.640.468
Bảo hiểm y tế			6302				0	11.230.671	0	11.230.671
Kinh phí công đoàn			6303				0	18.739.061	0	18.739.061
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				0	3.743.557	0	3.743.557
Các khoản đóng góp khác			6349				0	1.871.778	0	1.871.778
Chi khác			6449				1.711.761.266	4.026.826.658	1.711.761.266	4.026.826.658
Cộng:							3.044.466.179	13.026.053.314	3.044.466.179	13.026.053.314

Chl



Người ký: Đỗ Thanh Huyền
Ngày ký: 05/08/2024 13:56:27
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Học Môn - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 7 Năm 2024

Tên đơn vị: Trường Trung học cơ sở Phan Công Hớn

Mã ĐVQHNS: 1035774

Địa chỉ: 18/6 Ấp Trung Lân, Bà Điểm, Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: đồng

Diễn giải		Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3713.0.1035774.00000				
Số dư đầu kỳ		438.982.597			
Phát sinh tăng trong kỳ		547.477.876			
Phát sinh giảm trong kỳ		594.848.926			
Số dư cuối kỳ		391.611.547			
Tài khoản:	3714.0.1035774.00000				
Số dư đầu kỳ		191.563.741			
Phát sinh tăng trong kỳ		99.877.756			
Phát sinh giảm trong kỳ		154.126.802			
Số dư cuối kỳ		137.314.695			
Tài khoản:	3713.0.1035774.94009				
Số dư đầu kỳ		4.010.677			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		4.010.677			
Tài khoản:	3713.0.1035774.94007				
Số dư đầu kỳ		16.850.544			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		16.850.544			
Tài khoản:	3713.0.1035774.94006				
Số dư đầu kỳ		235.238			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		235.238			
Tài khoản:	3713.0.1035774.94005				
Số dư đầu kỳ		246.441.048			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		246.441.048			

Tài khoản:	3713.0.1035774.94001			
Số dư đầu kỳ	127.846.014			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	127.846.014			
Tài khoản:	3716.3.1035774.00000			
Số dư đầu kỳ	103.376.358			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	59.400.000			
Số dư cuối kỳ	43.976.358			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 8 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người ký: Đỗ Thanh Huyền
Ngày ký: 05/08/2024 13:56:27
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Học Môn - TP Hồ Chí Minh

Đỗ Thanh Huyền

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 8 năm 2024

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Chương Thị Mỹ Thi
Ngày ký: 05/08/2024 10:57:44
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Phan Công Hồn

Chương Thị Mỹ Thi

Người ký: Phan Lâm Phương Tuyền
Ngày ký: 05/08/2024 11:01:34
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Phan Công Hồn

Phan Lâm Phương Tuyền